

Số: 31 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 25 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO
Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

UBND tỉnh Bắc Giang báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 như sau:

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 13/8/2019 về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 về việc thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các huyện, thành phố thành lập Ban chỉ đạo, xây dựng Kế hoạch thực hiện, ban hành Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 điều chỉnh Phương án và dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh (*thực hiện theo Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019*).

Ngày 28/8/2019, UBND tỉnh tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho lực lượng trực tiếp tham gia, gồm: các Sở, cơ quan liên quan, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; công chức, viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường từ tỉnh đến cơ sở, các Ban quản lý rừng; các đơn vị tư vấn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất... Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã, tập trung vào khâu khoanh vẽ, lập bản đồ điều tra kết quả kiểm kê của từng xã, phường, thị trấn. Thường xuyên giải quyết các khó khăn, vướng mắc, phản ánh của cấp xã, cấp huyện trong quá trình

thực hiện và đôn đốc việc kiểm kê đất đai theo từng đơn vị hành chính.

UBND các huyện, thành phố thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai cấp huyện; ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện, chỉ đạo các phòng chuyên môn, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức thực hiện, chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính.

Đến ngày 30/3/2020, công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã thực hiện xong ở cấp huyện, cấp xã. Nội dung kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện theo đúng qui định, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 đã được UBND cấp xã, UBND cấp huyện báo cáo, đánh giá, phân tích cụ thể tình hình quản lý và sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính; phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo quy định.

II. PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 có những đổi mới về phương pháp kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Số liệu kiểm kê đất đai được tổng hợp từ bản đồ điều tra, khoanh vẽ, tổng hợp diện tích theo từng loại đất, từng đối tượng quản lý, từng đối tượng sử dụng, từng khu vực; báo cáo số liệu theo đơn vị cấp xã, cấp huyện; tích hợp và báo cáo số liệu kiểm kê đất đai trên hệ trực tuyến do Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý thống nhất.

1. Về tài liệu, số liệu

- Hồ sơ địa giới hành chính lập theo Chỉ thị số 364-CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng;
- Bản đồ địa chính các loại tỷ lệ: 1/500, 1/1000, 1/2000;
- Số liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, 2015; số liệu thống kê đất đai các năm 2017, 2018, 2019;
- Tài liệu, số liệu về Kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang các năm;
- Tài liệu, số liệu quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2010-2020 đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 07/02/2013; phê duyệt điều chỉnh tại Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2019;
- Hồ sơ, số liệu, tài liệu về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện; hồ sơ thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai; các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ năm 2015 đến hết năm 2019;
- Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang các năm 2016, 2017, 2018, 2019 và các loại hồ sơ, số liệu, tài liệu khác có liên quan.

Các tài liệu thu thập được đảm bảo độ tin cậy, có cơ sở pháp lý do các tài liệu đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các tài liệu trước

khi sử dụng đều được kiểm tra, đánh giá so với mục đích, yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo đủ điều kiện mới đưa vào thực hiện.

2. Phương pháp tổng hợp

Tỉnh Bắc Giang sử dụng bản đồ địa chính đã được đo vẽ qua các năm đến thời điểm kiểm kê và bản đồ khoanh vẽ hiện trạng đối với những địa phương chưa có bản đồ địa chính để thực hiện kiểm kê đất đai.

Việc kiểm kê đất đai được thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, thống nhất theo từng đơn vị hành chính cấp xã: Xác định cụ thể diện tích tự nhiên theo từng đơn vị hành chính thông qua việc rà soát lại toàn bộ ranh giới hành chính cấp xã thể hiện trên bản đồ địa chính làm cơ sở tính diện tích tự nhiên cho từng đơn vị; điều tra và xây dựng bản đồ điều tra kết quả kiểm kê đất đai theo hiện trạng sử dụng đất trên thực địa và hồ sơ địa chính đang quản lý; tổng hợp diện tích đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phân tích số liệu kiểm kê đất đai theo nội dung Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê:

+ Số liệu kiểm kê cấp xã được tổng hợp từ Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất, kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Số liệu kiểm kê cấp huyện được tổng hợp từ số liệu kiểm kê của đơn vị hành chính trực thuộc bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Số liệu kiểm kê diện tích đất đai tỉnh Bắc Giang năm 2019 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 của 10 đơn vị hành chính cấp huyện.

+ Đối với các chỉ tiêu chi tiết kiểm kê theo yêu cầu của Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 gồm: Đất trồng lúa được tổng hợp từ cấp xã, cấp huyện; đất Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất do Công ty lâm nghiệp và Ban quản lý rừng đang sử dụng, đất của các tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất chưa chuyển sang thuê được tổng hợp thông qua báo cáo của các tổ chức sử dụng đất cung cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường trực tiếp tổng hợp.

+ Đối với đất quốc phòng, đất an ninh được kiểm kê theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, chỉ đạo của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Phương pháp thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thành lập trên cơ sở biên tập, tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra, khoanh vẽ kiểm kê đất.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị trực thuộc.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bắc Giang được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 10 huyện, thành phố trực thuộc.

III. KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

A. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Số liệu kiểm kê đất đai

- *Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 tỉnh Bắc Giang đã lập được hệ thống biểu mẫu theo quy định, gồm các biểu sau:*

- + Biểu 01/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai.
- + Biểu 02/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất nông nghiệp;
- + Biểu 02a/TKĐĐ: Kiểm kê định kỳ diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy định;
- + Biểu 03/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phi nông nghiệp;
- + Biểu 04/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo đơn vị hành chính;
- + Biểu 05/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đã được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện;
- + Biểu 05a/TKĐĐ: Tổng hợp các trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện;
- + Biểu 06/TKĐĐ: Kiểm kê định kỳ diện tích đất đã chuyển mục đích khác hồ sơ địa chính;
- + Biểu 06a/TKĐĐ: Danh sách các trường hợp đã chuyển mục đích khác hồ sơ địa chính;
- + Biểu 07/TKĐĐ: Kiểm kê định kỳ diện tích đất có sử dụng kết hợp vào mục đích khác;
- + Biểu 08/TKĐĐ: Kiểm kê định kỳ diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;
- + Biểu 10/TKĐĐ: Kiểm kê định kỳ diện tích đất trong các khu vực tổng hợp;
- + Biểu 11/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đô thị;
- + Biểu 12/TKĐĐ: Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất;
- + Biểu 13/TKĐĐ: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất;
- + Biểu 14/TKĐĐ: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất;
- + Biểu 15/TKĐĐ: So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất;

- + Biểu 16/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất quốc phòng, đất an ninh.
- *Kết quả kiểm kê chuyên đề theo Chỉ thị 15/CT- TTg gồm các biểu mẫu sau:*
- + Biểu 01/CT15: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lĩnh vực phi nông nghiệp;
- + Biểu 02a/ CT15: Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của các Ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp;
- + Biểu 02b/ CT15: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các Ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp;
- + Biểu 03/CT15: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất tại các Dự án xây dựng nhà ở thương mại;
- + Biểu 04/ CT15: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập;
- + Biểu 05/ CT15: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất xây dựng các công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
- + Biểu 06b/CT15: Tổng hợp quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn;
- + Biểu 06c/CT15: Tổng hợp quỹ đất công ích đã sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc để bồi thường cho người bị thu hồi đất trong 5 năm (2015-2019);
- + Biểu số 08/QĐ: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

2. Hiện trạng sử dụng đất và cơ cấu đất đai

Tỉnh Bắc Giang có diện tích tự nhiên là 389.589,47 ha, trong đó có 10 đơn vị hành chính cấp huyện và 209 đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể:

- Thành phố Bắc Giang: 6.655,52 ha, chiếm 1,71% tổng diện tích toàn tỉnh;
- Huyện Sơn Động: 86.055,67 ha, chiếm 22,09%;
- Huyện Lục Nam: 60.863,07 ha, chiếm 15,62%;
- Huyện Lục Ngạn: 103.251,37 ha, chiếm 26,50%;
- Huyện Lạng Giang: 24.414,72 ha chiếm 6,27%;
- Huyện Yên Thế: 30.643,67 ha, chiếm 7,87%;
- Huyện Tân Yên: 20.830,64 ha, chiếm 5,35%;
- Huyện Hiệp Hòa: 20.599,65 ha, chiếm 5,29%;
- Huyện Việt Yên: 17.101,33 ha, chiếm 4,39%;
- Huyện Yên Dũng: 19.173,83ha, chiếm 4,92%.

Chia ra theo các loại đất như sau:

Đất nông nghiệp: 301.626,74 ha chiếm 77,42 %, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 147.132,98 ha chiếm 37,77 %;
- Đất trồng cây hàng năm: 80.686,91 ha chiếm 20,71 %;
- Đất trồng lúa: 71.177,47 ha chiếm 18,27 %;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 9.509,44 ha chiếm 2,44 %;
- Đất trồng cây lâu năm: 66.446,07 ha chiếm 17,06 %;
- Đất lâm nghiệp: 145.809,97 ha chiếm 37,43 %;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 8.424,7 ha chiếm 2,16 %;
- Đất nông nghiệp khác: 259,09 ha chiếm 0,07 %;

Đất phi nông nghiệp: 84.570,32 ha chiếm 21,71 %, trong đó:

- Đất ở: 19.474,57 ha chiếm 5,00 % (Đất ở tại nông thôn: 16.495,74 ha chiếm 4,23 %; Đất ở tại đô thị: 2.978,83 ha chiếm 0,76 %).
- Đất chuyên dùng: 51.377,8 ha chiếm 13,19 %;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 212,0 ha chiếm 0,05 %;
- Đất quốc phòng: 24.889,5 ha chiếm 6,39 %;
- Đất an ninh: 516,34 ha chiếm 0,13 %;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1.786,04 ha chiếm 0,46%;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 4.696,4 ha chiếm 1,21 %;
- Đất có mục đích công cộng: 19.277,47 ha chiếm 4,95%;
- Đất tôn giáo: 168,65 ha chiếm 0,04 %;
- Đất tín ngưỡng: 215,05 ha chiếm 0,06 %;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 1.431,45 ha chiếm 0,37 %;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 6.884,29 ha chiếm 1,77%;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 5.008,92 ha chiếm 1,29 %;
- Đất phi nông nghiệp khác: 9,59 ha chiếm 0,005 %;

Đất chưa sử dụng: 3.392,41 ha chiếm 0,87 %.

2.1 Diện tích đất chia theo mục đích sử dụng đất, đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý.

2.1.1 Đất nông nghiệp: 301.626,74 ha, chiếm 77,42 % tổng diện tích tự nhiên, được chia theo đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 243.490,74 ha;
- Tổ chức kinh tế sử dụng: 14.773,33 ha;
- Cơ quan, đơn vị của nhà nước sử dụng: 34.509,08 ha;
- Tổ chức khác sử dụng: 31,11 ha;

- Diện tích còn lại do UBND xã quản lý: 8.774,03 ha;
- Cộng đồng dân cư: 48,45 ha.

Chia theo mục đích sử dụng cụ thể gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 147.132,98 ha, chiếm 37,77% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất trồng cây hàng năm 80.686,91 ha (*trồng lúa: 71.177,47 ha; trồng cây hàng năm khác: 9.509,44 ha*); Đất trồng cây lâu năm: 66.446,07 ha;

- Đất lâm nghiệp: 145.809,97 ha, chiếm 37,43% diện tích tự nhiên (trong đó: Đất rừng sản xuất: 112.177,58 ha; Đất rừng phòng hộ: 20.594,99 ha; Đất rừng đặc dụng: 13.037,40 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản: 8.424,7 ha, chiếm 2,16% diện tích tự nhiên;
- Đất nông nghiệp khác: 259,09ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên;

(Số liệu chi tiết được thể hiện tại biểu 02/TKĐĐ - thống kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp và biểu 13/TKĐĐ - cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất).

2.1.2. Đất phi nông nghiệp: 84.570,32 ha, chiếm 21,71 % diện tích tự nhiên, được chia theo đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 19.501,6 ha;
- Tổ chức kinh tế sử dụng: 5.088,72 ha;
- Cơ quan đơn vị của Nhà nước sử dụng: 25.731,12 ha;
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: 948,19 ha;
- Tổ chức khác sử dụng: 5,33 ha;
- Tổ chức nước ngoài sử dụng: 227,88 ha;
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 400,04 ha;
- UBND cấp xã quản lý: 24.477,55 ha;
- Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý: 8,34 ha;
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 8.181,55 ha.

Chia theo mục đích sử dụng cụ thể gồm :

- Đất ở là 19.474,57 ha, chiếm 5% diện tích tự nhiên, trong đó:
 - + Đất ở tại nông thôn: 16.495,74 ha.
 - + Đất ở tại đô thị: 2.978,83 ha.
- Đất chuyên dùng: 51.377,8ha, chiếm 13,19% diện tích tự nhiên, trong đó:
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 212 ha;
 - + Đất quốc phòng: 24.889,55 ha;
 - + Đất an ninh: 516,34 ha;

- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1.786,04 ha
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 4.696,4 ha
- + Đất có mục đích công cộng: 19.277,47 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo: 168,65 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 215,05 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 1.431,45 ha, chiếm 0,37% diện tích tự nhiên.
- Đất Sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 6.884,29 ha, chiếm 1,77% diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 5.008,92ha, chiếm 1,29% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp khác là: 9,59 ha.

(Số liệu chi tiết được thể hiện tại biểu 03/TKĐĐ - thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp và Biểu 13/TKĐĐ – cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất).

2.1.3. Đất chưa sử dụng: 3.392,41 ha, chiếm 0,87 % diện tích tự nhiên chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng do UBND xã quản lý.

- Đất bằng chưa sử dụng: 815,91 ha chiếm 0,21 % diện tích tự nhiên;
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 2.568,82 ha chiếm 0,66 % diện tích tự nhiên;
- Núi đá không có rừng cây: 7,68 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

(Số liệu cụ thể được thể hiện tại biểu 01/TKĐĐ - thống kê diện tích đất đai và biểu 13-TKĐĐ – cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất).

B. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

I. Biến động về sử dụng đất giữa 02 kỳ kiểm kê

1. Biến động về số liệu tổng diện tích

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh đến ngày 31/12/2019 tăng so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2015 là 41,17 ha chủ yếu do thực hiện phương pháp thống kê mới và do đo đạc bản đồ địa chính xác định lại diện tích, cụ thể như sau:

STT	Tên huyện, thành phố	Diện tích năm 2019 (ha)	Diện tích năm 2014 (ha)	Chênh lệch	Nguyên nhân
				(Tăng +, giảm -)	
1	TP. Bắc Giang	6.655,52	6.659,2	-3,68	Do có 5 phường đo lại bản đồ địa chính: Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Ngô Quyền, Xương Giang, Đình Kế và do tiếp biên giữa các phường, xã có chồng lấn
2	Việt Yên	17.101,33	17.101,3	-0,03	Do sai số làm tròn
3	Tân Yên	20.830,64	20.834,1	-3,46	Do đo đạc lại bản đồ địa chính xã Nhã Nam, TT Nhã Nam, TT Cao Thượng, xã Ngọc Thiện, xã Ngọc Lý

4	Hiệp Hoà	20.599,65	20.599,7	-0,05	Do sai số làm tròn
5	Yên Thế	30.643,67	30.637,1	+6,57	Đo đạc bản đồ địa chính 05 xã: Xuân Lương, Đồng Tiến, Tâm Tiến, Tiến Thắng, Tam Hiệp
6	Lục Nam	60.863,07	60.860,9	+2,17	Do tiếp biên và áp dụng công nghệ thông tin, phần mềm kiểm kê giữa số liệu đo đạc địa chính của 12 xã.
7	Lục Ngạn	103.251,37	103.253,0	-1,63	Đo đạc bản đồ địa chính của 05 xã và phương pháp thực hiện kiểm kê
8	Sơn Động	86.055,67	86.017,6	+38,07	Do kỳ trước khoanh vẽ hiện trạng thiếu Đất quốc phòng (khu vực Trường bắn TBI tại xã Thạch Sơn)
9	Yên Dũng	19.173,83	19.174,4	-0,57	Do sai số làm tròn
10	Lạng Giang	24.414,72	24.410,9	+3,82	Do do lại bản đồ địa chính xã Xuân Hương, các xã dồn điền đổi thửa và do tiếp biên giữa các xã, thị trấn có sự chùng lún.
Tổng		389.589,47	389.548,3	+41,17	

Kết quả thực hiện phương pháp kiểm kê kỳ này triệt để hơn, sử dụng phương pháp điều tra khoanh vẽ, số liệu được tổng hợp từ bản đồ khoanh vẽ thực tế, tiếp biên giữa các đơn vị hành chính và do đo đạc bản đồ địa chính các xã, phường, thị trấn ở các huyện, thành phố. Mỗi đơn vị cấp xã đều được xác định diện tích cụ thể trong tổng thể các đơn vị xã, phường, thị trấn của tỉnh.

Việc xác định diện tích tự nhiên các xã, phường, thị trấn được thực hiện sau khi rà soát ranh giới hành chính thể hiện trên bản đồ địa chính của từng xã, phường, thị trấn. Qua rà soát đã kiểm tra được các vị trí ranh giới bị chùng, bị hở giữa các đơn vị cấp xã; tổng diện tích đất theo đơn vị xã, phường, thị trấn được kiểm tra cụ thể từ số liệu thể hiện trên bản đồ địa chính, số liệu thống kê đất đai theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính để xác định rõ các nguyên nhân dẫn đến số liệu thống kê chưa chính xác. Kết quả đã xác định được diện tích chính xác của từng đơn vị và chênh lệch diện tích tự nhiên giữa hai kỳ kiểm kê như tại biểu trên.

So sánh biến động về sử dụng đất: Từ kỳ kiểm kê năm 2015 đến kỳ kiểm kê năm 2019 (được thể hiện tại Biểu 14/TKĐĐ).

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích Năm 2019	So với năm 2014	
				Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		389.589,47	389.548,3	41,17

1	Đất nông nghiệp	NNP	301.626,74	302.404,6	-777,86
1.1	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	SXN	147.132,98	148.037,2	-904,22
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	80.686,91	85.438,8	-4751,89
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.177,47	76.383,6	-5206,13
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.509,44	9.055,2	454,24
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.446,07	62.598,5	3847,57
1.2	<i>Đất lâm nghiệp</i>	LNP	145.809,97	146.026,7	-216,73
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	112.177,58	110.269,9	1907,68
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.594,99	22.569,1	-1974,11
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.037,40	13.187,7	-150,30
1.3	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	NTS	8.424,70	8.201,7	223,00
1.4	<i>Đất làm muối</i>	LMU	0,00	0,0	0,00
1.5	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH	259,09	139,0	120,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84.570,32	79.353,0	5217,32
2.1	Đất ở	OCT	19.474,57	18.785,1	689,47
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.495,74	17.447,5	-951,76
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.978,83	1.337,6	1641,23
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	51.377,80	46.956,9	4420,90
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	212,00	186,5	25,50
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	24.889,55	24.670,8	218,75
2.2.3	Đất an ninh	CAN	516,34	527,4	-11,06
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1786,04	1.227,9	558,14
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.696,40	3.828,8	867,60
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	19.277,47	16.515,5	2761,97

2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	168,65	123,4	45,25
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	215,05	183,2	31,85
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1431,45	1.325,2	106,25
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.884,29	6.684,4	199,89
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.008,92	5.275,5	-266,58
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,59	19,3	-9,71
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.392,41	7.790,7	-4398,29
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	815,91	987,8	-171,89
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.568,82	6.591,3	-4022,48
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	7,68	211,6	-203,92

II. Biến động về các loại đất

1. Đất nông nghiệp:

Kết quả kiểm kê đất đai xác định từ năm 2014 đến năm 2019 tổng diện tích đất nông nghiệp chênh lệch giảm 777,86 ha, cụ thể như sau:

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp có 147.132,98 ha, giảm 904,22 ha, trong đó:

1.1.1. Đất trồng cây hàng năm giảm: 4.751,89 ha

- Đất trồng lúa có 71.177,47ha giảm 5.206,13ha (trong đó tổng tăng 1.961,27ha, tổng giảm 7.167,43ha):

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác là 527,29ha, đất trồng cây lâu năm 748,27ha, đất nuôi trồng thủy sản 428,52ha, đất nông nghiệp khác 37,78ha, đất ở tại nông thôn 383,09ha, đất ở đô thị 270,87ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 20,16ha, đất quốc phòng 27,17ha, đất an ninh 16,88ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 160,65, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 670,62ha, đất có mục đích công cộng 1.607,37ha, đất cơ sở tôn giáo 6,93ha, đất cơ sở tín ngưỡng 9,51ha, đất có mặt nước chuyên dùng và giâm khác 1.981,23ha (chủ yếu tại các huyện Sơn Động 996,26ha, Lục Ngạn 382,29ha, Yên Thế 236,59ha, Yên Dũng 365,21ha ...do đo đạc bản đồ địa chính có sự thay đổi về diện tích, mã loại đất hiện trạng sử dụng (nay là đất cây trồng cây lâu năm) nhưng theo hồ sơ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ theo dõi là đất trồng lúa nay kiểm kê là đất trồng cây lâu năm cho phù hợp với hiện trạng.

+ Nguyên nhân tăng do chuyển từ: đất trồng cây hàng năm khác 224,89ha, đất trồng cây lâu năm 436,12ha, đất rừng sản xuất 93,48ha, đất nuôi trồng thủy sản 105,22ha, đất ở tại nông thôn 16,23ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông

nghiệp 22,17ha, đất có mục đích công cộng 204,75ha, đất bằng chưa sử dụng 44,65ha và tăng khác 717,28ha (tại các huyện Lục Ngạn 465,6ha, huyện Yên Thế 188,35ha, Yên Dũng 55,52ha...diện tích đất lúa tăng chủ yếu do thực hiện kiểm kê năm 2019 được thực hiện cập nhật, khoanh vẽ trên nền bản đồ địa chính một phần diện tích đất lúa nằm xen kẹt trong các khu dân cư, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các khu vực công cộng nay xác định theo bản đồ địa chính).

- Đất trồng cây hàng năm khác tăng 454,24 (tổng tăng 2.115,70ha, tổng giảm 1661,43ha)

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất lúa 224,89, đất trồng cây lâu năm 191,41ha, đất rừng sản xuất 25,33, đất nuôi trồng thủy sản 67,7, đất nông nghiệp khác 22,61, đất ở tại nông thôn 66,72ha, đất ở tại đô thị 30,67ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 27,04ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 71,10ha, đất có mục đích công cộng 127,2ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 24,66ha, đất có mặt nước chuyên dùng và giảm khác 729,57ha (tại các huyện Sơn Động 155,48 ha, Lục Ngạn 293.02 ha, Yên Thế 165.7 ha, Yên Dũng 114,4ha ...)

+ Nguyên nhân tăng do chuyển từ: đất trồng lúa 527,29 ha, đất trồng cây lâu năm 51,10 ha, đất rừng sản xuất 10,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 30,67 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 51,11 ha, đất có mục đích công cộng 28,92ha, đất bằng chưa sử dụng 122,67ha và tăng khác 1.236,9 ha (tại các huyện Sơn Động 329,55ha, Lục Ngạn 783,74 ha, Yên Thế 104,34 ha, Yên Dũng 19,09ha...)

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm: tăng 3.847,57ha (tổng tăng 8.435,72ha, tổng giảm 4.588,14ha).

+ Nguyên nhân tăng chủ yếu do chuyển: đất lúa 748,27ha, đất trồng cây hàng năm khác 191,41ha, đất rừng sản xuất 1.146,04ha người dân tự ý chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng rừng sang các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao mà không làm thủ tục (cụ thể tại các huyện: Sơn Động 44,44ha, Lục Nam 713,83ha; Lục Ngạn 300,49ha, Tân Yên 54,91ha...), đất rừng phòng hộ 423,94ha (chủ yếu ở 02 huyện Sơn Động 165,51ha, Lục Ngạn 258,43ha), đất nuôi trồng thủy sản 68,39ha, đất ở tại nông thôn 384,86 ha do tách từ chỉ tiêu đất vườn trong đất ở nông thôn, đất quốc phòng chuyển sang 45,41ha (Lục Nam: 0,97ha, Lục ngạn 36,7ha do cập nhật lại ranh giới sử dụng theo hiện trạng và hồ sơ quản lý), đất bằng chưa sử dụng 26,84ha và tăng khác 5.217,32 ha (tại các huyện Sơn Động 1.055,15 ha, Lục Nam 14,26 ha, Lục Ngạn 3.589,86 ha, Yên Thế 419,81 ha, Yên Dũng 133,76 ha...).

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất trồng lúa 436,12 ha, đất trồng cây hàng năm khác 51,10 ha, đất rừng sản xuất 1.029,63 ha, đất rừng phòng hộ 110,22 ha, đất nuôi trồng thủy sản 51,42 ha, đất ở tại nông thôn 632,55 ha, đất ở tại đô thị 54,59 ha, đất quốc phòng 39,91 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 37,22 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 42,53 ha, đất có mục đích công cộng 334,14ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch suối 72,34 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 49,01 ha và giảm khác 1.564,57 ha (tại các huyện Sơn Động 796,79 ha, Lục Ngạn 557,98 ha, Yên Thế 200,28 ha, Yên Dũng 8,06 ha...).

1.2. Đất lâm nghiệp có diện tích 145.809,97 ha giảm so với năm 2014 là 216,73 ha, bao gồm:

- Đất có rừng sản xuất tăng: 1.907,68 ha (trong đó tổng tăng: 12.508,02ha, tổng giảm 10.600,34ha).

+ Nguyên nhân tăng từ các loại đất: Đất trồng lúa 69,78ha, đất trồng cây hàng năm khác 25,33ha, đất trồng cây lâu năm 1.029,63ha: rừng phòng hộ 2.750,8ha, đất rừng đặc dụng 237,41ha (do điều chỉnh, quy hoạch lại mã chỉ tiêu rừng thay đổi), đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 153,71ha, đất đồi núi chưa sử dụng 777,91ha (Sơn Động 80,92ha, Lục Nam 84,61ha, Lục Ngạn 612,38ha), đất núi đá không có rừng cây 68,49ha và tăng khác 7.291,98 ha (tại các huyện Sơn Động 6386,83 ha, Lục Ngạn 624,46 ha, Yên Thế 233,72 ha, Yên Dũng 46,96ha).

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 1.146,04ha, rừng phòng hộ 2.159,60 ha, rừng đặc dụng 43,44ha, đất ở 98,22 ha, đất quốc phòng 189,76 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 228,66ha, đất có mục đích công cộng 140,56ha và giảm khác 6.290,99 ha (tại các huyện Sơn Động 3.619,13 ha, Lục Ngạn 2.193,78 ha, Yên Thế 356,30 ha, Yên Dũng 102,84 ha, Lục Nam 17,53 ha...).

- Đất rừng phòng hộ giảm 1.974,11 ha (tổng tăng: 6.736,75ha, tổng giảm 8.710,84ha), trong đó:

+ Nguyên nhân tăng do nhận từ: đất trồng cây lâu năm 110,22ha, đất rừng sản xuất 2.159,6ha (TP. Bắc Giang 110,75ha, Lục Ngạn 1.197,61ha, Yên Thế 272,00ha, Việt Yên 321,99ha), đất đồi núi chưa sử dụng 751,36ha (Lục Ngạn 745,37ha, Sơn Động 5,99ha), và tăng khác 3.708,47ha (tại các huyện Sơn Động 3.168,85ha, Lục Ngạn 539,54ha).

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 423,94ha, chuyển sang đất rừng sản xuất 2.750,8ha (Lục Ngạn 2.750,8ha, Yên Dũng 813,08ha) đất xây dựng công trình sự nghiệp 20,75, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 36,08ha và giảm khác 5.454,94 ha (tại các huyện Sơn Động 5.415,66 ha, Lục Ngạn 32,17ha, Yên Dũng 7,1ha).

- Đất rừng đặc dụng có 13.037,40ha giảm so với năm 2014 là 150,3ha.

1.3.Đất nuôi trồng thủy sản có 8.424,7 ha tăng so với năm 2014 là 223,0 ha

- Nguyên nhân tăng do nhận từ: đất trồng lúa 428,52 ha, đất trồng cây hàng năm khác 67,7ha, đất trồng cây lâu năm 51,42ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 95,20ha, đất có mục đích công cộng 50,16ha, đất có mặt nước chuyên dùng 78,42ha, đất bằng chưa sử dụng 35,50 và tăng khác 248,03 ha.

- Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất trồng lúa 105,22 ha, đất trồng cây hàng năm khác 30,67 ha, đất trồng cây lâu năm 68,39 ha, đất nông nghiệp khác 23,15 ha, đất ở tại nông thôn 45,07 ha, đất ở tại đô thị 27,68 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 51,34 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 39,73 ha, đất

có mục đích công cộng 96,78 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 37,27 ha và giảm khác 328,84 ha.

1.4. Đất nông nghiệp khác có 259,09ha tăng so với năm 2014 là 120,09ha chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa 37,78 ha, đất trồng cây hàng năm khác 22,61ha, cây lâu năm 14,13ha, đất nuôi trồng thủy sản 23,15ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 23,07 và tăng khác 32,15ha.

2. Đất phi nông nghiệp có 84.570,32 ha, tăng so với năm 2014 là 5.217,32 ha, trong đó:

2.1. Đất ở có 19.474,57 ha tăng 689,47ha bao gồm:

- Đất ở nông thôn có 16.495,74ha giảm 951,76 ha (tổng tăng: 1.516,04 ha, tổng giảm 2.467,77 ha).

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất trồng lúa 16,23ha (do tách đất vườn trong đất ở nông thôn sang), đất trồng cây hàng năm khác 7,5ha, đất trồng cây lâu năm 384,86ha, đất ở đô thị 692,95 (chủ yếu do sáp nhập địa giới hành chính từ xã vào thị trấn theo Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) và giảm khác 1.309,43ha (tại huyện Sơn Động 651,14 ha, Lục Nam 3,01 ha, Lục Ngạn 242,83 ha, Yên Thế 101,9 ha, Tân Yên 5,12 ha, Hiệp Hòa 142,84 ha, Yên Dũng 162,59 ha).

+ Nguyên nhân tăng do nhận từ: đất trồng lúa 383,09ha, đất trồng cây hàng năm khác 66,72ha, đất trồng cây lâu năm 632,55ha, đất rừng sản xuất 98,22ha, đất nuôi trồng thủy sản 45,07ha, đất có mục đích công cộng 38,32ha và tăng khác 209,55ha (tại các huyện Sơn Động 48,91 ha, Lục Ngạn 121,31 ha, Yên Thế 20,52ha, Yên Dũng 18,34ha).

- Đất ở tại đô thị có 2.978,83ha tăng 1.641,23ha (tổng tăng 1.689,75ha, tổng giảm 48,52ha)

+ Nguyên nhân tăng chủ yếu do nhận từ: đất trồng lúa 270,87ha, đất trồng cây hàng năm khác 30,67ha, đất trồng cây lâu năm 54,59ha, đất nuôi trồng thủy sản 27,68ha, đất ở nông thôn 692,95ha, đất có mục đích công cộng sang 30,18ha, tăng khác 553,22ha (tại huyện-Lục Ngạn 151,01 ha, Yên Thế 109,42 ha, Hiệp Hòa 142,84 ha, Yên Dũng 149,55 ha).

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 4,7ha, đất có mục đích công cộng 33,0ha....

2.2. Đất chuyên dùng có 51.377,80 ha tăng so với năm 2014 là 4.420,90 ha, trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 212,00 ha tăng 25,5 ha do chuyển từ đất trồng lúa 20,16 ha, đất quốc phòng 4,85 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,85 ha, đất có mục đích công cộng 5,31 ha sang và tăng khác 3,94 ha.

- Đất quốc phòng có 24.889,55 ha tăng 218,75 ha chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa 27,17 ha, đất trồng cây lâu năm 39,91ha, đất rừng sản xuất 179,76 ha (tại

huyện Lục Nam 21,55 ha, huyện Lạng Giang 16,56 ha, huyện Yên Thế 93,94 ha (do phát sinh thêm các công trình quốc phòng xã Tiến Thắng 37,99ha, xã Tam Hiệp 02 ha, xã Đồng Tiến 54,11 ha đã được báo cáo vào diện tích đất quốc phòng), Tân Yên 20,02ha, Yên Dũng 18,37 ha), đất có mục đích công cộng 12,59 ha và tăng khác 112,05 ha (tại các huyện Sơn Động 59,35 ha, Lục Nam 8,7 ha, Lục Ngạn 39,06 ha, Yên Thế 4,92 ha).

- Đất an ninh có 516,34 ha giảm 11,06 ha (tổng tăng 24,21 ha, tổng giảm 26,06ha).

+ Nguyên nhân tăng do chuyển từ: đất trồng lúa sang 16,88 ha (tại huyện Tân Yên 3,26 ha do xây dựng khu Tưởng niệm), đất trồng cây hàng năm khác 1,58ha, đất có mục đích công cộng 3,39 ha...)

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất công cộng 0,25 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 7,87 ha, và do giảm khác 26,06 ha (tại huyện Yên Thế 24,93 ha do kiểm kê, đo đạc lại đất của Trại giam Ngọc Lý tại xã Đồng Vương).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp có 1.786,04 ha tăng so với năm 2014 là 558,14 ha do chuyển từ đất trồng lúa 160,65 ha, đất trồng cây hàng năm khác 27,04 ha, đất trồng cây lâu năm 37,22 ha, đất rừng sản xuất 47,80 ha, đất nuôi trồng thủy sản 51,34 ha, đất có mục đích công cộng 142,01 ha và tăng khác 100,88 ha (tại các huyện Sơn Động 21,27 ha, Lục Nam 20,44 ha, Lục Ngạn 14,43 ha, Yên Thế 21,64 ha, Yên Dũng 23,07 ha).

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 4.696,40 ha tăng so với năm 2014 là 867,60 ha chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa 670,62 ha, đất trồng cây hàng năm khác 71,10 ha, đất trồng cây lâu năm 42,53 ha, đất rừng sản xuất 228,66 ha, đất rừng phòng hộ 36,08 ha, đất nuôi trồng thủy sản 39,73 ha, đất có mục đích công cộng 53,97 ha, đất bằng chưa sử dụng 61,75 ha và tăng khác 265,83 ha (tại các huyện Sơn Động 246,20 ha, Lục Ngạn 7,93, Yên Thế 8,32 ha, Yên Dũng 3,37 ha).

- Đất có mục đích công cộng có 19.277,47 ha tăng so với năm 2014 là 2.761,97 ha chủ yếu là do chuyển từ đất trồng lúa 1.607,37 ha, đất trồng cây hàng năm khác 127,20 ha, đất trồng cây lâu năm 334,14 ha, đất rừng sản xuất 140,56 ha, đất nuôi trồng thủy sản 96,78 ha, đất ở nông thôn 28,15 ha, đất ở đô thị 33 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 55,59 ha, đất bằng chưa sử dụng 38,65 ha và tăng khác 1.218,94 ha (tại huyện Sơn Động 421,67ha, Lục Ngạn 217,47 ha, Yên Thế 213,81 ha, Yên Dũng 360,34 ha) sang.

- Đất cơ sở tôn giáo có 168,65 ha tăng 45,25 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 6,93 ha, đất trồng cây lâu năm 14,67 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 13,09 và tăng khác 10,51ha (tại các huyện Lục Ngạn 7,77ha, Yên Thế 1,64ha).

- Đất cơ sở tín ngưỡng có 215,05 ha tăng 31,85 ha do chuyển từ đất trồng lúa 9,51 ha, đất trồng cây lâu năm 10,49 ha, đất rừng sản xuất 7,04 ha, đất có mục đích công cộng 4,52 ha và tăng khác 18,30ha (Tại huyện Sơn Động 4,21ha, Lục Ngạn 1,49ha, huyện Yên Thế 3,49ha, Yên Dũng 9,11ha).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 1.431,45 ha tăng so với năm 2014 là 106,25 ha do chuyển từ các loại đất như đất trồng lúa 68,18 ha, đất trồng cây hàng năm khác 24,66 ha, đất trồng cây lâu năm 32,56 ha sang và tăng khác 67,77 ha (tại các huyện Sơn Động 23,82ha, Lục Ngạn 4,45ha, Yên Thế 11,18ha, Yên Dũng 28,3ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 6.884,29 ha tăng 199,89 ha (tổng tăng 693,17 ha, tổng giảm 493,28 ha).

+ Nguyên nhân tăng do chuyển từ: đất trồng lúa 73,43ha, đất trồng cây lâu năm 72,34 ha, đất rừng sản xuất 39,60 ha, đất có mục đích công cộng 28,23 ha, đất bằng chưa sử dụng 13,69 ha và tăng khác 446,93 ha (tại Sơn Động 291,98ha, Lục Ngạn 111,48ha, Yên Thế 11,75ha, Yên Dũng 30,15ha).

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất trồng lúa 17,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 7,96 ha, đất trồng cây lâu năm 4,44 ha, đất rừng sản xuất 20,74 ha, đất rừng đặc dụng 13,36 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,33 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 7,00 ha, đất có mục đích công cộng 21,76 ha, đất bằng chưa sử dụng 6,15 ha, giảm khác 385,35 ha (tại huyện Sơn Động 9,43ha, Lục Ngạn 331,27ha, Yên Thế 29,15ha, Yên Dũng 13,27ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng có 5.008,92 ha giảm so với năm 2014 là 266,58 ha (tổng tăng 498,54 ha, tổng giảm 765,10 ha).

+ Nguyên nhân tăng do chuyển từ: đất trồng lúa 48,78 ha, đất trồng cây hàng năm khác 23,54 ha, đất trồng cây lâu năm 49,01ha, đất rừng sản xuất 21,10 ha, đất nuôi trồng thủy sản 37,27 ha, đất có mục đích công cộng 10,38 ha và tăng khác 299,73 ha (tại các huyện Sơn Động 11,07ha, Lục Ngạn 17,11ha, Yên Thế 229,02ha, Yên Dũng 42,53ha).

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất trồng lúa 35,23 ha, đất trồng cây lâu năm 27,86 ha, đất nuôi trồng thủy sản 78,42 ha, đất có mục đích công cộng 25,11 ha và giảm khác 765,10 ha (tại huyện Sơn Động 38,73ha, Lục Ngạn 402,08ha, Yên Thế 109,46ha, Yên Dũng 4,52ha).

3. Đất chưa sử dụng có 3.392,41 ha giảm so với năm 2014 là 4.398,29 ha, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng có 815,91 ha giảm so với năm 2014 là 171,89 ha do chuyển sang các loại đất khác như: đất trồng lúa 44,65 ha, đất trồng cây hàng năm khác 122,67 ha, đất trồng cây lâu năm 26,84 ha, đất nuôi trồng thủy sản 35,50 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 61,75 ha, đất có mục đích công cộng 38,65 ha và giảm khác 59,47ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng có 2.568.82ha giảm so với năm 2014 là 4.022,48 ha (tổng giảm 4.077,18 ha, tổng tăng 54,68 ha).

+ Nguyên nhân giảm do chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 28,49 ha, đất rừng sản xuất 777,91ha (tại huyện Sơn Động 80,92ha, Lục Nam 84,61ha, Lục Ngạn 612,38ha), đất rừng phòng hộ 751,36 ha (Sơn Động 5,99ha, Lục Ngạn

745,37ha) đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 24,63 ha và giảm khác 2.481,39 ha (Sơn Động 312,56ha, Lục Ngạn 2.163,32ha, Yên Thế 5,51ha).

(Số liệu chi tiết tình hình tăng giảm diện tích từng loại đất được thể hiện tại biểu 12/ TKĐĐ - phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất và biểu 14/ TKĐĐ - biến động diện tích đất theo mục đích sử dụng).

Qua phân tích tăng giảm các loại đất trong 5 năm qua tỉnh Bắc Giang có biến động lớn về các loại đất. Tuy nhiên một số diện tích tăng khác, giảm khác là do phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai trước đây được thực hiện khoanh vẽ hiện trạng trên nền bản đồ ảnh (đối với các xã chưa được đo đạc bản đồ địa chính) để xây dựng bộ số liệu. Phương pháp kiểm kê đất đai 2019 thực hiện khoanh vẽ trên nền bản đồ địa chính đã được đo đạc, chỉnh lý biến động dẫn tới diện tích các khoanh vẽ khu đất có biến động thay đổi so với kỳ kiểm kê trước mà không phát sinh chu chuyển, không có tranh chấp, sử dụng đất ổn định. Ngoài ra do trong 5 năm qua tỉnh Bắc Giang chú trọng công tác dồn điền đổi thửa, xây dựng phát triển nông thôn mới có nhiều khu đất có biến động và thay đổi giữa các loại đất mà không phát sinh hồ sơ pháp lý đặc biệt là hệ thống giao thông và thủy lợi (do quy hoạch lại giao thông, kênh mương nội đồng).

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 của tỉnh Bắc Giang được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh của tỉnh được Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của 10 huyện, thành phố theo quy định. Việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các huyện, thành phố theo Luật Đất đai năm 2013 làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Kết quả kiểm kê đất đai của tỉnh Bắc Giang năm 2019 so với diện tích theo kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2019, được thể hiện cụ thể như sau:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính của năm kiểm kê		
			Diện tích thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất	So sánh (%)
1	2	3	4	5	6=4/5*100
	Tổng diện tích đất của ĐVHC		389.589,47	389.548,40	

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính của năm kiểm kê		
			Diện tích thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất	So sánh (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	301.626,74	295.315,80	102,14
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	147.132,98	134.686,60	109,24
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	80.686,91	76.498,30	105,48
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.177,47	70.008,90	101,67
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.509,44	6.489,40	146,54
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.446,07	58.188,30	114,19
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	145.809,97	152.080,80	95,88
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	112.177,58	117.916,30	95,13
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.594,99	21.061,60	97,78
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.037,40	13.102,90	99,50
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.424,70	8.344,10	100,97
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	259,09	204,30	126,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84.570,32	89.796,80	94,18
2.1	Đất ở	OCT	19.474,57	20.736,30	93,92
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.495,74	18.975,90	86,93
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.978,83	1.760,40	169,21
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	51.377,8	55.631,10	92,35
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	212,00	261,00	81,23
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	24.889,55	25.043,60	99,38

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính của năm kiểm kê		
			Diện tích thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất	So sánh (%)
2.2.3	Đất an ninh	CAN	516,34	574,50	89,88
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.786,04	2.030,80	87,95
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.696,40	7.267,70	64,62
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	19.277,47	20.453,50	94,25
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	168,65	123,20	136,89
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	215,05	260,70	82,49
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1.431,45	1.658,50	86,31
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.884,29	6.457,10	106,62
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.008,92	4.908,20	102,05
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,59	21,70	44,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.392,41	4.435,80	76,48
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	815,91		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2568,82		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	7,68		

Từ kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho hiện trạng đang sử dụng đất tương đối phù hợp với phân khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ.

- Ưu điểm: Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã đạt được những kết quả như: Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã; là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển

mục đích sử dụng đất; chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu dịch vụ và các dự án phát triển nhà ở góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội; đảm bảo sử dụng tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả đất đai và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tồn tại: Hầu hết các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2019 có chênh lệch với hiện trạng kiểm kê đất đai. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, chưa đồng bộ; một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chưa hoàn chỉnh hồ sơ để triển khai, phải giãn tiến độ thực hiện; công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng công trình đã được lập quy hoạch sử dụng đất.

2. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Trong 5 năm qua, để kinh tế - xã hội phát triển ổn định phù hợp với sự chuyển hướng nền kinh tế thị trường có sự đầu tư của Nhà nước và nhất là sự ra đời của Luật Đất đai có những thay đổi lớn trong quan hệ đất đai và yêu cầu cấp thiết để tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đai hiệu quả đúng pháp luật. Tỉnh Bắc Giang đã thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định pháp luật hiện hành. Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2015-2020) tỉnh Bắc Giang được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác 4.898,3ha.

Trong 5 năm qua, UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố đã ban hành các Quyết định thu hồi chuyển mục đích sử dụng các loại đất để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với tổng diện tích 8.272,4 ha, trong đó chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa là 2.068,77 ha, cụ thể:

TT	Tên huyện	Tổng số xã, phường, thị trấn	Tổng diện tích các quyết định thu hồi chuyển mục đích (ha)	Tổng diện tích theo các quyết định thu hồi, chuyển mục đích đất lúa (ha)
1	Lạng Giang	21	381,44	351,61
2	TP Bắc Giang	16	378,05	401,40
3	Yên Thế	19	2.178,02	56,00
4	Lục Nam	25	346,05	206,93

5	Hiệp Hòa	25	266,12	275,64
6	Việt Yên	17	425,81	338,10
7	Tân Yên	22	83,52	75,73
8	Yên Dũng	18	353,28	329,69
9	Sơn Động	17	157,70	20,72
10	Lục Ngạn	29	3.702,37	12,95
	Cộng tổng	209	8.272,4	2.068,77

Công tác quản lý Nhà nước về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã đi vào nền nếp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Việc thực hiện, trình tự, thủ tục về giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất và xác định nhu cầu sử dụng đất đảm bảo chặt chẽ; kiểm soát được việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác; đẩy mạnh việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; rà soát toàn bộ diện tích đất đai đang sử dụng các tổ chức sự nghiệp công lập, lực lượng vũ trang nhân dân, các nông trường, lâm trường để có hình thức giao đất, cho thuê đất phù hợp với quy định của pháp luật đất đai.

Thực hiện các thủ tục liên quan đến thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính được thực hiện theo cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông”, bảo đảm yêu cầu tăng cường công tác quản lý đất đai theo đúng Luật Đất đai và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các giao dịch liên quan đến đất đai.

3. Tình hình sử dụng đất đã chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, sự gia tăng dân số trên địa bàn tỉnh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất ngày càng cao, áp lực cho việc chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp đặc biệt là đất ở, đất công nghiệp, đất giao thông...dẫn đến việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính không được thường xuyên dẫn đến việc hiện trạng sử dụng đất khác hồ sơ địa chính.

Trong những năm trước đây, trên địa bàn tỉnh còn trường hợp tự ý chuyển đất nông nghiệp sang xây dựng nhà ở, cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như: Chuyển đổi đất nông nghiệp được giao của hộ gia đình cá nhân hoặc quỹ đất nông nghiệp công ích thuê của cấp xã sang mô hình sản xuất kinh tế trang trại;

chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Theo kết quả kiểm kê hiện có 1.318,71 ha diện tích đất hiện trạng đã chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính với các loại đất nông nghiệp 1.279,42 ha, đất phi nông nghiệp 21,35 ha sử dụng đất sai khác so với hệ thống hồ sơ đã thiết lập. Tập trung ở đối tượng quản lý là hộ gia đình cá nhân (1.279,94 ha).

(Chi tiết ở biểu 06/TKĐĐ kèm theo)

4. Tình hình quản lý, sử dụng đất trồng lúa

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 đất trồng lúa hiện có là 71.179,97 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 60.163,64 ha; đất trồng lúa còn lại là 11.016,16 ha*). Đất trồng lúa giảm 5.203,63ha, nguyên nhân diện tích đất lúa giảm chủ yếu do chưa đồng bộ về cách thức thống kê, kiểm kê (diện tích đất lúa sản xuất bấp bênh, bỏ hoang hóa từ 1 đến 2 năm, một số diện tích do quá trình đô thị hóa hoặc phát triển công nghiệp không đảm bảo được điều kiện sản xuất nông nghiệp phải thống kê vào đất lúa); do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới, phần diện tích đất lúa chưa có quyết định chuyển mục đích nhưng thực tế nhiều hộ gia đình cá nhân tự ý chuyển đổi mô hình cơ cấu cây trồng, trồng cây ăn quả, cây lâu năm ngoài thực địa nên thống kê theo hiện trạng (*huyện Sơn Động 996ha*).

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang: Trong giai đoạn 2016-2020 diện tích đất trồng lúa được phép chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 4.898,3ha. *Tuy nhiên tính đến nay (thời điểm kiểm kê) cả tỉnh mới chuyển được 1.774,3ha, đạt khoảng 35,8% so với chỉ tiêu được duyệt.*

Việc quản lý và sử dụng quỹ đất này luôn được tỉnh quan tâm chú trọng, khi thu hồi chuyển mục đích đều thiết lập hồ sơ chuyển mục đích tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Tình hình sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

5.1. Đất khu công nghiệp:

Theo quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có 06 Khu công nghiệp với tổng diện tích 1.470 ha. Theo hiện trạng có 925,33ha được nhà nước cho thuê đất, đã xây dựng hạ tầng, trong đó có 05 khu công nghiệp đang hoạt động (*01/06 KCN đang lựa chọn chủ đầu tư*) với tỷ lệ lấp đầy trung bình đạt 72,75%, bao gồm: KCN Đình Trám 127ha đã thu hút lấp đầy 75,46% diện tích đất công nghiệp; KCN Quang Châu 426ha, lấp đầy 73,59% (*còn khoảng 90ha đang bồi thường giải phóng mặt bằng*); KCN Vân Trung 351ha, lấp đầy 97,94%; KCN Song Khê - Nội Hoàng 160ha, lấp đầy 56,39% (*còn 10ha đang thực hiện BTGPMB*); KCN Hòa Phú 208ha, lấp đầy 39,42% (*còn khoảng 70ha đang BTGPMB*); KCN Việt Hàn 50ha (*đang lựa chọn nhà đầu tư*).

Diện tích đất còn lại của các KCN là 170 ha, trong đó KCN Hòa Phú còn 110 ha và KCN Song Khê - Nội Hoàng còn 10 ha, đang giải phóng mặt bằng; KCN Việt Hàn 50 ha đang đề nghị thành lập.

Diện tích hiện trạng đang quản lý sử dụng là 925,33ha, các nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền cho thuê đất. Diện tích đã hoàn thành xây dựng là 925,33ha. Diện tích cho thuê, cho thuê lại để SXKD 691,26 ha, diện tích đã cho thuê lại 506,55 ha, diện tích cho thuê trả tiền hàng năm 388,86 ha, diện tích chưa cho thuê 56,52 ha. Số lượng GCN đã cấp là 23 GCN (đạt 81,68%). Diện tích đã cấp cho nhà đầu tư thứ cấp 390,86 ha với 237 GCN.

Như vậy diện tích đất Khu công nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp của tỉnh, UBND tỉnh đã đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Chính phủ bổ sung chỉ tiêu đất công nghiệp cho tỉnh.

5.2. Đất cụm công nghiệp:

Toàn tỉnh tính đến thời điểm kiểm kê đã thành lập 40 cụm công nghiệp với diện tích quy hoạch 1.384,4 ha (*bằng 0,4% diện tích đất nông nghiệp, diện tích bình quân 34,6 ha/CCN*); việc sử dụng đất ở các cụm công nghiệp cũng mang lại hiệu quả kinh tế khá, năm 2010 đạt 4.72 tỷ đồng/ha; năm 2015 đạt 15,68 tỷ đồng/ha; năm 2019 ước đạt 15.39 tỷ đồng/ha; tỷ lệ lấp đầy 51,5%.

Diện tích đất hiện trạng đã đầu tư xây dựng hạ tầng là 587,73 ha. Trong đó, đã giao đất và đang triển khai cho nhà đầu tư thứ cấp thuê 410,97 ha. Các CCN được triển khai rộng khắp tại các huyện, thành phố, trong đó, diện tích quy hoạch CCN lớn nhất là huyện Hiệp Hoà (8 CCN, diện tích 443,9ha), huyện Lạng Giang (7 CCN, diện tích 244ha), huyện Yên Dũng (4 CCN, diện tích 193,4ha), huyện Lục Nam (4 CCN, diện tích 185,6ha). Diện tích quy hoạch CCN của các địa phương này chiếm tới 77,1% tổng diện tích quy hoạch các CCN toàn tỉnh.

Các cụm công nghiệp đều được quy hoạch và triển khai tại các trục, tuyến giao thông thuận lợi của tỉnh (*các tuyến đường tỉnh, quốc lộ*). Hiện nay, có 28 CCN đi vào hoạt động, trong đó, huyện Hiệp Hoà có diện tích lớn nhất với 3 CCN, diện tích 149,9ha; tiếp đến là huyện Yên Dũng với 139,8ha, diện tích 139,8ha; huyện Lạng Giang 5 CCN với diện tích 129,2 ha.

C. CÔNG TÁC KIỂM KÊ THEO CHUYÊN ĐỀ

1. Tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa.

Tổng số Doanh nghiệp nhà nước có 06 Doanh nghiệp với tổng diện tích đang quản lý sử dụng là 11,82 ha, được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được sử dụng ổn định, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và đã được cấp 366 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tổng số các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa trên địa bàn tỉnh đến thời điểm kiểm kê có 56 doanh nghiệp. Tổng diện tích đang quản lý sử dụng là 421,84 ha, diện tích được thuê là 421,68 ha.

Đất đang sử dụng đúng mục đích được giao sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 374,92 ha, đất thương mại dịch vụ 3,19 ha, đất có mục đích khác 0,27 ha; diện tích sử dụng không đúng mục đích (làm nhà ở của cán bộ công nhân viên 0,05ha); diện tích chưa sử dụng 0,5ha.

Tình hình cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, diện tích đã cấp Giấy chứng nhận 403,66 ha, số lượng Giấy chứng nhận đã cấp 151 GCN (01 tổ chức có nhiều giấy).

(Kết quả thể hiện tại Biểu số 01/CT15- Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa trong lĩnh vực phi nông nghiệp).

2. Tình hình quản lý, sử dụng đất của các Ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp.

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 4 Ban quản lý rừng với tổng diện tích đang quản lý là 34.054,61 ha (*Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động, Ban quản lý rừng phòng hộ Cẩm Sơn, Ban quản lý bảo tồn Tây Yên Tử và Ban quản lý khu du lịch sinh thái Suối Mỡ*) và 04 Công ty quản lý đất lâm nghiệp với diện tích 9.832,96 ha (*Công ty TNHH hai thành viên Lâm nghiệp Lục Ngạn, Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Yên Thế, Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Mai Sơn, Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lục Nam*), 04 Công ty đang quản lý với diện tích 4.694,65 ha đất lâm nghiệp (*Lâm trường Đồng Sơn Yên Thế - Tổng cty Đông Bắc, Công ty CP Đầu tư XD & TM Trường Lộc, Công ty CP Đầu tư XD & TM Tuấn Lộc, Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt*).

Tổng diện tích đất lâm nghiệp mà các đơn vị đang quản lý, sử dụng 48.611,08 ha; diện tích đất được nhà nước giao không thu tiền 36.393,28ha, diện tích được thuê đất 12.215,80 ha; diện tích sử dụng đúng mục đích 43.724,44 ha, sử dụng không đúng mục đích được giao 7,13 ha (*sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phi nông nghiệp 5,03 ha, tự ý bố trí làm nhà ở cho người lao động 2,10 ha*); diện tích để bị lấn, bị chiếm 408,16 ha; diện tích đang có tranh chấp 1.058,02 ha; diện tích dự kiến bàn giao cho địa phương 36,9 ha; diện tích đã đo đạc địa chính 47.360,58 ha; tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*diện tích đã cấp GCN 36.362,77 ha, số giấy chứng nhận đã cấp 305 GCN*).

(Kết quả tại Biểu số 2a/CT15 - Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp và Biểu số 2b/CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các Ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp)

3. Tình hình quản lý, sử dụng đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại.

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 10 Doanh nghiệp thực hiện Dự án xây dựng nhà ở thương mại. Diện tích đất được thuê 8,90 ha, đang sử dụng đúng mục đích. 100% các Doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với nhà nước; Tổng số căn hộ: 3396 căn, đã thực hiện bán 771 căn; Tổng số lô đất đã bán,

cho thuê 759; tổng số lô, căn hộ thực tế đã sử dụng 759, số lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp 160 giấy, diện tích 11,37 ha sàn xây dựng.

(Kết quả tại Biểu số 03/CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại).

4. Tình hình quản lý, sử dụng đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh

Đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập: Tổng số có 31 doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng 101,57 ha. Diện tích được nhà nước cho thuê đất 101,57 ha, sử dụng đúng mục đích. Diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 101,57, số lượng GCN 31.

(Kết quả thể hiện tại Biểu số 04/CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập)

Đất công trình công cộng có mục đích kinh doanh: Tổng số có 23 doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng 65,24 ha. Diện tích được nhà nước cho thuê đất 65,24ha; diện tích sử dụng đúng mục đích 65,24 ha, Diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 65,24 ha, số lượng GCN 21.

(Kết quả thể hiện tại Biểu số 05/CT15 - Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất xây dựng các công trình công cộng có mục đích kinh doanh).

5. Tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là quỹ đất công ích xã)

Thời gian qua, với sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, công tác quản lý nhà nước về đất đai nói chung đã có nhiều chuyển biến tích cực; việc quản lý, sử dụng quỹ đất công ích đã được cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm. Thông qua việc thực hiện chủ trương dồn điền, đổi thửa (*dồn thành khu tập trung*), kiểm kê đất đai (*kiểm kê chi tiết đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích*), thực hiện công tác đo đạc bản đồ địa chính (*tách riêng diện tích đất công ích ra khỏi diện tích đất giao*); quy định trách nhiệm của các địa phương trong việc tổ chức rà soát, lập hồ sơ quản lý quỹ đất công ích tại trình tự thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng (*thiết lập hồ sơ giữa UBND cấp xã hoặc lãnh đạo thôn, bản, khu dân cư với hộ gia đình, cá nhân*) nên quỹ đất công ích từng bước được các địa phương thiết lập hồ sơ, mở sổ theo dõi số thửa, diện tích đất công ích.

Theo kết quả thống kê đến hết tháng 12/2019 cho thấy, tổng diện tích quỹ đất nông nghiệp công ích của toàn tỉnh đến nay là 6.042,69ha, trong đó; huyện Yên Thế có 428,46ha, huyện Tân Yên có 696,16ha, huyện Hiệp Hòa có 690.00ha, huyện Việt Yên có 485,90ha, huyện Yên Dũng có 828,95ha, huyện Lục Nam có 790,37ha, thành phố Bắc Giang có 213,09ha, huyện Lạng Giang có 1.427,73ha, huyện Lục Ngạn có 459,52ha, huyện Sơn Động có 22,5ha.

Sau khi thực hiện dồn điền đổi thửa cơ bản loại đất này đã được các địa phương để diện tích tập trung 1.075,74a, diện tích để phân tán (thừa riêng) 2.696,16ha, diện tích lẫn trong đất giao các hộ 316,36ha.

Diện tích đất công ích đã thiết lập hồ sơ và quản lý được là 5.047,41 ha, đạt tỷ lệ 83,52%. Một số huyện đã thiết lập hồ sơ quản lý được 100% diện tích quỹ đất công ích như Hiệp Hòa, Yên Dũng, Yên Thế, Lục Nam, thành phố Bắc Giang.

(Số liệu thể hiện tại Biểu số 06b/CT15 - Tổng hợp quỹ đất công ích của cấp huyện).

VI. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN KHI THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Thuận lợi

- Công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 được thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn, đôn đốc, tháo gỡ vướng mắc và kiểm tra cụ thể việc thực hiện kiểm kê đất đai từ cấp xã.

- Công tác chuẩn bị để thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã hoàn thành trong năm 2019 tạo điều kiện thuận lợi để triển khai ngay từ đầu tháng 12/2019.

- Tỉnh Bắc Giang có hệ thống tài liệu điều tra cơ bản khá đầy đủ, có 200/2009 xã, phường thị trấn đã được đo đạc bản đồ địa chính; các loại hồ sơ, số liệu, tài liệu về đất đai được quản lý hệ thống, đầy đủ đáp ứng các yêu cầu cơ bản của công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

- Lực lượng tham gia tổ chức thực hiện có kinh nghiệm thực hiện các nghiệp vụ kỹ thuật chuyên môn trong công tác quản lý đất đai. Có hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trao đổi, cập nhật và tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai trên mạng internet.

2. Khó khăn

- Với đặc thù là một tỉnh trung du miền núi, địa bàn sinh sống của nhân dân ở một số huyện miền núi thường phân tán, nhỏ lẻ, không tập trung lại chưa đo đạc bản đồ địa chính hoặc đã đo đạc bản đồ địa chính nhưng công tác cập nhật, chỉnh lý biến động của cán bộ địa chính cấp xã còn hạn chế nên việc điều tra khoanh vẽ tại thực địa gặp nhiều khó khăn.

- Việc kiểm kê đất công ích còn khó khăn đối với diện tích đất công ích nằm phân tán trên địa bàn hoặc nằm trong các thửa đất nông nghiệp được giao cho các hộ gia đình, cá nhân không phân định được ranh giới trên thực địa, mặt khác do việc cập nhật, chỉnh lý tại địa phương chưa được thường xuyên, một số địa phương trong quá trình thay đổi, luân chuyển cán bộ thì số liệu, hồ sơ bị thất lạc gây khó khăn cho việc tổng hợp.

- Thời gian thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 trong dịp Tết Nguyên đán, các cấp xã, huyện tập trung cho công tác tổng kết năm 2019 và triển khai các nhiệm vụ trong năm 2020, thời gian từ cuối tháng 01/2020 đến nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên công tác thực hiện kiểm kê, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm bị chậm lại.

- Thực hiện việc sát nhập theo Nghị Quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (*kể từ ngày 01/01/2020 tỉnh Bắc Giang có 10 đơn vị hành chính cấp huyện và 209 đơn vị hành chính cấp xã, giảm 19 đơn vị hành chính cấp xã so với trước đây*) nhưng đến ngày 21/02/2020 Tổng cục Quản lý đất đai mới có văn bản số 304/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐ để hướng dẫn đối với các xã, thị trấn sáp nhập. Thực tế đến ngày 01/3/2020 các đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập trên địa bàn tỉnh mới chính thức đi vào hoạt động.

- Kỳ kiểm kê đất đai lần này ngoài các nội dung thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đối với các loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất theo quy định Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì còn thực hiện các nội dung kiểm kê đất đai chuyên đề theo yêu cầu tại Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ và nội dung kiểm kê khác theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm: Tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa; các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp; các dự án xây dựng nhà ở thương mại (đối với các dự án chưa hoàn thành, chưa bàn giao cho các đối tượng quản lý, sử dụng); các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh; Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đây là việc làm mới, yêu cầu UBND cấp xã, các đơn vị tư vấn phải chuẩn bị đầy đủ các tài liệu về đất đai hiện có của đơn vị, việc thu thập các tài liệu để thực hiện khoanh vẽ phải được thực hiện tại cơ sở có đủ độ tin cậy, hoặc phải được kiểm tra, đối soát trên nền tài liệu có cơ sở pháp lý mới được thực hiện. Do vậy, nhiều đơn vị còn ngỡ ngàng, thời gian bị kéo dài trong công tác triển khai, thực hiện.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019 về định mức kinh tế - Kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất nên phải điều chỉnh lại dự toán kinh phí trình phê duyệt lại sau đó mới có cơ sở để thực hiện thủ tục đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện (*thời gian hoàn thiện thủ tục đấu thầu mất 45 ngày*) do vậy cơ bản các huyện, thành phố đến khoảng trung tuần tháng 12/2019 mới lựa chọn xong các đơn vị tư vấn; mặt khác kiểm kê đất đai năm 2019 có bổ sung nhiều chỉ tiêu kiểm kê theo chuyên đề nên không đảm bảo theo kế hoạch đã phê duyệt.

- Việc điều động, thay đổi lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường của các huyện, thành phố và việc luân chuyển cán bộ địa chính cấp xã dẫn đến việc nắm địa bàn, kinh nghiệm trong công tác điều hành, chỉ đạo thực hiện kiểm kê, xây dựng bản đồ hiện trạng tại một số địa phương còn nhiều hạn chế.

- Phần mềm kiểm kê đất đai chưa hoàn chỉnh (vừa làm vừa cập nhật, chỉnh sửa), chưa thông suốt, môi trường hoạt động chung cho cả nước nên ảnh hưởng đến quá trình thực hiện, chưa đáp ứng được tốt nhất cho công tác tổng hợp số liệu, nhất là tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã.

VII. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Công tác kiểm kê đất đai là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cuộc điều tra cơ bản về hiện trạng quỹ đất của từng địa phương, từng ngành, từng đơn vị sử dụng đất, là cơ sở để cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời về diện tích các loại đất, đối tượng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê. Có nguồn tài liệu bản đồ, số liệu về đất đai đáng tin cậy, có cơ sở pháp lý để đánh giá công tác quản lý, sử dụng đất, trong đó có việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 tỉnh Bắc Giang đã được thực hiện đúng, đủ nội dung, đảm bảo chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất được tổng hợp từ một tài liệu thống nhất là bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã.

Qua công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 đã xác định được các nội dung sau:

- Xác định rõ quỹ đất đang sử dụng, quỹ đất chưa sử dụng và khả năng có thể khai thác trong tương lai.
- Đánh giá thực trạng sử dụng đất và tình hình biến động sử dụng đất từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019.
- Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thông qua công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định.
- Đánh giá việc chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính.

Thông qua công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, mỗi cấp mỗi ngành đều đánh giá được kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, đồng thời trên cơ sở đó địa phương hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và có biện pháp xây dựng, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các năm tiếp theo. Đặc biệt là nắm rõ nguồn lực về đất đai phục vụ việc lập quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Kiến nghị

Để công tác quản lý Nhà nước về đất đai ngày càng chặt chẽ, thống nhất, hiệu quả, đúng pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực đất đai, đảm bảo điều kiện để phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng; Thông qua công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, UBND tỉnh Bắc Giang kiến nghị:

- Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để hoàn chỉnh chính sách pháp luật đất đai nhất là quy định về quy hoạch sử dụng đất, về chuyển mục đích sử dụng đất và chế độ sử dụng các loại đất.

- Sớm phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia cho các địa phương để chủ động thực hiện Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030.

- Tiếp tục nghiên cứu thực tiễn để ban hành các quy định, chính sách phù hợp đối với việc quản lý sử dụng các loại đất đã được sử dụng ổn định mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất.

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường:

+ Ban hành quy định cụ thể đối với việc quản lý quỹ đất công ích, đất chưa sử dụng, đất giao để quản lý nhằm sử dụng hiệu quả và hợp lý quỹ đất này.

+ Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức, viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường, nhất là công chức địa chính ở cơ sở.

+ Sớm hoàn thiện chuẩn hóa phần mềm kiểm kê đất đai nhằm phục vụ tốt cho việc tổng hợp số liệu, giúp các địa phương đáp ứng kịp thời tiến độ theo yêu cầu.

+ Đề nghị Chính phủ chấp thuận điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng đất công nghiệp, tăng chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa đến năm 2020 và sử dụng chỉ tiêu của kỳ kế hoạch sử dụng đất 2021-2025 cho tỉnh Bắc Giang theo đề nghị tại Công văn số 112/UBND-ĐT ngày 07/05/2020.

UBND tỉnh Bắc Giang trân trọng báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Tổng cục Quản lý Đất đai;
- Lưu: VT, TN.Thắng (3).

Bản điện tử:

- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND tỉnh;
- Thành viên BCD KKĐĐ tỉnh (theo QĐ 1388/QĐ-UBND ngày 20/8/2019);
- Các Sở, cơ quan: TN&MT, KH&ĐT, TC, CT, NN&PTNT, NV, XD, Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh, Cục Thuế, Cục Thống kê, Ban Quản lý các KCN;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, các phòng CV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn